

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết chăn nuôi
và tiêu thụ dê thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP
tại xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 119/TTr-SNN ngày 21/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết chăn nuôi và tiêu thụ dê thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP tại xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Tên kế hoạch: Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết chăn nuôi và tiêu thụ dê thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP tại xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2. Chủ trì liên kết: Công ty TNHH Phúc Hưng Bắc Giang.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế Cường.

- Chức vụ: Giám đốc.

- Giấy đăng ký kinh doanh số: 2400869983 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp lần đầu ngày 16/8/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 12/9/2023.

- Địa chỉ: Số 10, ngõ 50 đường Hồ Công Dự, phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang. Điện thoại: 0912.261.432.

3. Các bên tham gia liên kết:

3.1. Doanh nghiệp, HTX tham gia liên kết: Không.

3.2. Hộ nông dân tham gia liên kết: Tổng số 03 hộ.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm theo)

4. Địa điểm thực hiện liên kết: Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

5. Quy mô liên kết: 310 con/lúa, 03 lúa/năm (930 con/năm).

6. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2027.

7. Nội dung của liên kết

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: Dê thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP.

- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: Áp dụng quy trình chăn nuôi dê thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP.

- Hình thức liên kết: Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo khoản 4, Điều 4, Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ).

8. Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng Kế hoạch liên kết.

- Hỗ trợ 50% chi phí mua giống dê.

- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới.

9. Kinh phí và phân kỳ thực hiện

9.1. Tổng kinh phí: 11.220.450.000 đồng (Mười một tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 1.600.500.000 đồng.

- Vốn đối ứng của các bên tham gia liên kết: 9.619.950.000 đồng.

9.2. Phân kỳ kinh phí:

- Năm 2024: Tổng kinh phí thực hiện 2.616.400.000 đồng

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 1.100.500.000 đồng (trong đó: hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng Kế hoạch liên kết 62.100.000 đồng; hỗ trợ chi phí mua giống dê 1.000.000.000 đồng; hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới 38.400.000 đồng).

+ Vốn đối ứng của các bên tham gia liên kết: 1.515.900.000 đồng.

- Năm 2025: Tổng kinh phí thực hiện 3.687.450.000 đồng

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 500.000.000 đồng (trong đó: hỗ trợ chi phí mua giống dê 500.000.000 đồng).

+ Vốn đối ứng của các bên tham gia liên kết: 3.187.450.000 đồng.

- Năm 2026: Tổng kinh phí thực hiện 3.687.450.000 đồng

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Không.

+ Vốn đối ứng của các bên tham gia liên kết: 3.687.450.000 đồng.

- Năm 2027: Tổng kinh phí thực hiện 1.229.150.000 đồng
- + Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Không.
- + Vốn đối ứng của các bên tham gia liên kết: 1.229.150.000 đồng.

9.3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đơn vị chủ trì liên kết thực hiện các nội dung liên kết, các nội dung và mức hỗ trợ theo đúng quyết định phê duyệt; hướng dẫn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện trình tự, hồ sơ, thủ tục thanh quyết toán, kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ; quản lý, sử dụng về thanh quyết toán nguồn kinh phí ngân sách nhà nước được giao đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Lục Nam tổ chức, kiểm tra, nghiệm thu các hạng mục, nội dung được ngân sách nhà nước hỗ trợ đảm bảo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lục Nam và đơn vị Chủ trì liên kết tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện; báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện sau khi kết thúc kế hoạch liên kết, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất bố trí nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm để thực hiện kế hoạch liên kết theo đúng quyết định đã được phê duyệt.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, nghiệm thu và hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán các hạng mục, nội dung nhận kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu đề xuất bố trí nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện Kế hoạch theo đúng quyết định phê duyệt.

3. UBND huyện Lục Nam: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đơn vị Chủ trì liên kết thực hiện các nội dung liên kết; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu thanh quyết toán các hạng mục, nội dung được ngân sách nhà nước hỗ trợ đảm bảo đúng quy định.

4. Công ty TNHH Phúc Hưng Bắc Giang

- Là đơn vị Chủ trì liên kết, cùng với các bên tham gia liên kết có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đúng các nội dung Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết đã được phê duyệt; thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết về quy mô, số lượng và kinh phí đối ứng, cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm hợp đồng liên kết và Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết đã được phê duyệt; sử dụng đúng mục đích, chặt chẽ, hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các nội dung được phê duyệt.

- Phối hợp với đơn vị chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiệm thu thanh toán và hoàn thiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ theo đúng hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra; phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện sau khi kết thúc kế hoạch liên kết.

- Chịu sự kiểm tra của các cơ quan chuyên môn của nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lục Nam; Giám đốc Công ty TNHH Phúc Hưng Bắc Giang, các bên tham gia liên kết và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (3b);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KT, KTN, TKCT;
 - + Lưu VT, NN Thăng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Danh sách các hộ nông dân chăn nuôi dê tham gia liên kết
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6 /2024 của UBND tỉnh)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Quy mô chăn nuôi (con/lúa)	Ghi chú
1	Lưu Văn Tâm	Thôn Ao Vè, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	100	SĐT: 986236567
2	Hoàng Thế Mạnh		90	SĐT: 378633080
3	Đàm Văn Lâm		120	SĐT: 983753203
Tổng			310	

BIỂU 02: BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT CHĂN NUÔI VÀ TIÊU THỤ ĐÊ THƯƠNG PHẨM THEO TIÊU CHUẨN VIETGAHP TẠI XÃ VÔ TRẠNH, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 6 /2024 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó				
						Kinh phí NSNN hỗ trợ		Kinh phí đối ứng		
						Tỷ lệ %	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ %	Thành tiền (đồng)	
A- NĂM 2024 (02 Lứa: 1+2)					<u>2.616.400.000</u>		<u>1.100.500.000</u>	-	<u>1.515.900.000</u>	
I	Tư vấn xây dựng Kế hoạch liên kết			62.100.000	62.100.000	100%	62.100.000	0%	0	
II	Giống, vật tư thiết yếu				2.458.300.000		1.000.000.000		1.458.300.000	
	Lứa 1				1.229.150.000		500.000.000		729.150.000	
1	Hỗ trợ giống dê thương phẩm		Con		1.007.500.000	50%	500.000.000	50%	507.500.000	
	Dê thương phẩm, dê Boer lai (25kg x 130.000đ/kg)		Con	310	3.250.000	1.007.500.000	50%	500.000.000	50%	507.500.000
2	Vắc xin				15.190.000	0%	0	100%	15.190.000	
2.1	Vắc xin Viên ruột hoại tử (1 liều/con)		Liều	310	7.000	2.170.000		0	0	
2.2	Vắc xin Tụ huyết trùng (1 liều/con)		Liều	310	5.500	1.705.000		0	0	
2.3	Vắc xin Đậu (1 liều/con)		Liều	310	8.500	2.635.000		0	0	
2.4	Vắc xin Lở mồm long móng (1 liều/con)		Liều	310	28.000	8.680.000		0	0	
3	Chế phẩm sinh học				10.850.000	0%	0	100%	10.850.000	
	Chế phẩm sinh học 0,5kg/con x 70.000đ		Kg	155	70.000	10.850.000		0		

4	Hỗ trợ thức ăn				193.440.000	0%	0	100%	193.440.000
	Giai đoạn (25 - 42kg) 48kg/con (0,4kg/con/ngày)	Kg	14.880	13.000	193.440.000	0			
5	Thẻ tai truy xuất nguồn gốc	Cái	310	7.000	2.170.000	0%	0	100%	2.170.000
	Lứa 2				1.229.150.000		500.000.000		729.150.000
1	Hỗ trợ giống dê thương phẩm	Con			1.007.500.000	50%	500.000.000	50%	507.500.000
	Dê thương phẩm, dê Boer lai (25kg x 130.000đ/kg)	Con	310	3.250.000	1.007.500.000	50%	500.000.000	50%	507.500.000
2	Vắc xin				15.190.000	0%	0	100%	15.190.000
2.1	Vắc xin Viên ruột hoại tử (1 liều/con)	Liều	310	7.000	2.170.000		0		0
2.2	Vắc xin Tụ huyết trùng (1 liều/con)	Liều	310	5.500	1.705.000		0		0
2.3	Vắc xin Đậu (1 liều/con)	Liều	310	8.500	2.635.000		0		0
2.4	Vắc xin Lở mồm long móng (1 liều/con)	Liều	310	28.000	8.680.000		0		0
3	Chế phẩm sinh học				10.850.000	0%	0	100%	10.850.000
	Chế phẩm sinh học 0,5kg/con x 70.000đ	Kg	155	70.000	10.850.000		0		
4	Hỗ trợ thức ăn				193.440.000	0%	0	100%	193.440.000
	Giai đoạn (25 - 42kg) 48kg/con (0,4kg/con/ngày)	Kg	14.880	13.000	193.440.000	0			
5	Thẻ tai truy xuất nguồn gốc	Cái	310	7.000	2.170.000	0%	0	100%	2.170.000

III	Hỗ trợ chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới: Hỗ trợ tư vấn, chuyên giao quy trình kỹ thuật chăn nuôi và đánh giá cấp Giấy chứng nhận chăn nuôi dê thịt theo tiêu chuẩn VietGAHP				96.000.000	40%	38.400.000	60%	57.600.000	
1	<i>Chi phí tư vấn, chuyên giao quy trình kỹ thuật chăn nuôi dê theo tiêu chuẩn VietGAHP</i>				36.000.000	40%	14.400.000	60%	21.600.000	
2	<i>Chi phí đánh giá, chứng nhận VietGAHP</i>				60.000.000	40%	24.000.000	60%	36.000.000	
	B- NĂM 2025 (03 lứa: 3+4+5)				3.687.450.000	0	500.000.000	0	3.187.450.000	
	Lứa 3				1.229.150.000		500.000.000		729.150.000	
1	Hỗ trợ giống dê thương phẩm		Con		1.007.500.000	50%	500.000.000	50%	507.500.000	
	Dê thương phẩm, dê Boer lai (25kg x 130.000đ/kg)		Con	310	3.250.000	1.007.500.000	50%	500.000.000	50%	507.500.000
2	Vắc xin				15.190.000	0%	0	100%	15.190.000	
2.1	Vắc xin Viên ruột hoại tử (1 liều/con)		Liều	310	7.000	2.170.000		0	0	
2.2	Vắc xin Tụ huyết trùng (1 liều/con)		Liều	310	5.500	1.705.000		0	0	
2.3	Vắc xin Đậu (1 liều/con)		Liều	310	8.500	2.635.000		0	0	
2.4	Vắc xin Lở mồm long móng (1 liều/con)		Liều	310	28.000	8.680.000		0	0	
3	Chế phẩm sinh học				10.850.000	0%	0	100%	10.850.000	
	Chế phẩm sinh học 0,5kg/con x 70.000đ		Kg	155	70.000	10.850.000		0		
4	Hỗ trợ thức ăn				193.440.000	0%	0	100%	193.440.000	

	Giai đoạn (25 - 42kg) 48kg/con (0,4kg/con/ngày)	Kg	14.880	13.000	193.440.000	0			
5	<i>Thẻ tai truy xuất nguồn gốc</i>	<i>Cái</i>	<i>310</i>	<i>7.000</i>	<i>2.170.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>2.170.000</i>
	Lúa 4+5				<i>2.458.300.000</i>				<i>2.458.300.000</i>
1	<i>Giống dê thương phẩm (02 lứa x 310 con/lứa)</i>	<i>Con</i>	<i>620</i>		<i>2.015.000.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>2.015.000.000</i>
	Dê thương phẩm, dê Boer lai (25kg x 130.000đ/kg)	Con	620	3.250.000	2.015.000.000		0		
2	<i>Vắc xin</i>				<i>30.380.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>30.380.000</i>
2.1	Vắc xin Viên ruột hoại tử (1 liều/con)	Liều	620	7.000	4.340.000		0		0
2.2	Vắc xin Tụ huyết trùng (1 liều/con)	Liều	620	5.500	3.410.000		0		0
2.3	Vắc xin Đậu (1 liều/con)	Liều	620	8.500	5.270.000		0		0
2.4	Vắc xin Lở mồm long móng (1 liều/con)	Liều	620	28.000	17.360.000		0		0
3	<i>Chế phẩm sinh học (155 kg/lứa x 02 lứa)</i>				<i>21.700.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>21.700.000</i>
	Chế phẩm sinh học 0,5kg/con x 70.000đ	Kg	310	70.000	21.700.000		0		
4	<i>Thức ăn (14.880 kg/lứa x 02 lứa)</i>				<i>386.880.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>386.880.000</i>
	Giai đoạn (25 - 42kg) 48kg/con (0,4kg/con/ngày)	Kg	29.760	13.000	386.880.000	0			
5	<i>Thẻ tai truy xuất nguồn gốc</i>	<i>Cái</i>	<i>620</i>	<i>7.000</i>	<i>4.340.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>4.340.000</i>
	C- NĂM 2026 (03 lứa: 6+7+8)				<i>3.687.450.000</i>		<i>0</i>		<i>3.687.450.000</i>
1	<i>Giống dê thương phẩm (03 lứa x 310 con/lứa)</i>	<i>Con</i>	<i>930</i>		<i>3.022.500.000</i>	<i>0%</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>3.022.500.000</i>
	Dê thương phẩm, dê Boer lai (25kg x 130.000đ/kg)	Con	930	3.250.000	3.022.500.000		0		

2	Vắc xin				45.570.000	0%	0	100%	45.570.000
2.1	Vắc xin Viên ruột hoại tử (1 liều/con)	Liều	930	7.000	6.510.000		0		0
2.2	Vắc xin Tụ huyết trùng (1 liều/con)	Liều	930	5.500	5.115.000		0		0
2.3	Vắc xin Đậu (1 liều/con)	Liều	930	8.500	7.905.000		0		0
2.4	Vắc xin Lở mồm long móng (1 liều/con)	Liều	930	28.000	26.040.000		0		0
3	Chế phẩm sinh học (155 kg/lúa x 03 lúa)				32.550.000	0%	0	100%	32.550.000
	Chế phẩm sinh học 0,5kg/con x 70.000đ	Kg	465	70.000	32.550.000		0		
4	Thức ăn (14.880 kg/lúa x 03 lúa)				580.320.000	0%	0	100%	580.320.000
	Giai đoạn (25 - 42kg) 48kg/con (0,4kg/con/ngày)	Kg	44.640	13.000	580.320.000	0			
5	Thẻ tai truy xuất nguồn gốc	Cái	930	7.000	6.510.000	0%	0	100%	6.510.000
D- NĂM 2027 (01 lúa: 9)					1.229.150.000		0		1.229.150.000
1	Giống dê thương phẩm	Con			1.007.500.000	0%	0	100%	1.007.500.000
	Dê thương phẩm, dê Boer lai (25kg x 130.000đ/kg)	Con	310	3.250.000	1.007.500.000		0		
2	Vắc xin				15.190.000	0%	0	100%	15.190.000
2.1	Vắc xin Viên ruột hoại tử (1 liều/con)	Liều	310	7.000	2.170.000		0		0
2.2	Vắc xin Tụ huyết trùng (1 liều/con)	Liều	310	5.500	1.705.000		0		0
2.3	Vắc xin Đậu (1 liều/con)	Liều	310	8.500	2.635.000		0		0
2.4	Vắc xin Lở mồm long móng (1 liều/con)	Liều	310	28.000	8.680.000		0		0

3	Chế phẩm sinh học				10.850.000	0%	0	100%	10.850.000
	Chế phẩm sinh học 0,5kg/con x 70.000đ	Kg	155	70.000	10.850.000		0		
4	Thức ăn				193.440.000	0%	0	100%	193.440.000
	Giai đoạn (25 - 42kg) 48kg/con (0,4kg/con/ngày)	Kg	14.880	13.000	193.440.000	0			
5	Thẻ tái xuất nguồn gốc	Cái	310	7.000	2.170.000	0%	0	100%	2.170.000
Tổng cộng					11.220.450.000	0	1.600.500.000	0	9.619.950.000